

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2024

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
SAMET  
EL

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN SAMETEL  
DN: C=VN, S=ĐÔNG  
NAI, L=Long Thành, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
SAMETEL,  
OID.0.9.2342.19200300.  
100.1.1=  
MST:3600850734  
Reason: I am the author  
of this document  
Location:  
Date: 2025.01.20  
22:44:42+07'00'  
Foxit PDF Reader  
Version: 2024.4.0

Ngày 20 tháng 01 năm 2024

## MỤC LỤC

|                                      |         |
|--------------------------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 01 – 03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 04      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 05      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 06 – 25 |

UBS  
S  
VE

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|--|-------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                   | 100   |             | <b>74.850.922.187</b> | <b>106.441.230.477</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 110   |             | <b>5.421.901.022</b>  | <b>8.490.100.619</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111   | V.01        | 5.421.901.022         | 3.320.343.192          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112   |             |                       | 5.169.757.427          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 120   | V.02        | -                     | <b>263.760.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121   |             | -                     | 1.480.166.925          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122   |             | -                     | (1.216.406.925)        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123   |             |                       |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | 130   |             | <b>63.544.592.596</b> | <b>70.188.960.805</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131   | V.03        | 52.160.804.532        | 55.052.803.980         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132   | V.04        | 11.504.599.960        | 14.089.675.643         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133   |             | -                     | -                      |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135   | V.04        | -                     | -                      |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136   | V.05        | 1.166.330.826         | 2.258.482.121          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137   | V.06        | (1.287.142.722)       | (1.212.000.939)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 140   | V.07        | <b>5.701.016.185</b>  | <b>27.144.365.142</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141   |             | 6.178.907.935         | 30.362.258.308         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149   |             | (477.891.750)         | (3.217.893.166)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | 150   |             | <b>183.412.384</b>    | <b>354.043.911</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151   | V.08        | 183.412.384           | 354.043.911            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152   |             |                       |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước       | 153   | V.14        | -                     |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155   |             |                       |                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                              | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>            | 200   |             | <b>42.147.563.706</b> | <b>51.618.040.577</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> | 210   |             | <b>379.630.195</b>    | <b>552.673.523</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác             | 216   | V.05        | 379.630.195           | 552.673.523           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>           | 220   |             | <b>41.265.362.138</b> | <b>50.437.815.618</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình          | 221   | V.10        | 36.768.490.852        | 43.937.842.762        |
| - Nguyên giá                         | 222   |             | 69.386.617.197        | 81.490.816.965        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế             | 223   |             | (32.618.126.345)      | (37.552.974.203)      |

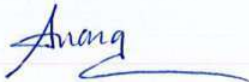
| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        | V.11        | 1.011.816.598          | 2.870.950.775          |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | 3.984.944.715          | 5.653.485.145          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | (2.973.128.117)        | (2.782.534.370)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.12        | 3.485.054.688          | 3.629.022.081          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 6.257.688.564          | 6.257.688.564          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (2.772.633.876)        | (2.628.666.483)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | 230        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>46.296.296</b>      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        | -                      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.09        | 46.296.296             |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             |                        | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             |                        | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             |                        | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             |                        | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             |                        | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>456.275.077</b>     | <b>627.551.436</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.08        | 456.275.077            | 627.551.436            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | V.12        | -                      |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>116.998.485.893</b> | <b>158.059.271.054</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số        | Thuyết minh        | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. Nợ phải trả</b>                          | 300          |                    | <b>47.301.751.843</b>  | <b>89.894.390.240</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | 310          |                    | <b>37.059.420.438</b>  | <b>76.475.233.414</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311          | V.13               | 7.624.146.339          | 10.849.249.160         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312          |                    | 1.386.849.611          | 2.352.781.551          |
| 3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước         | 313          | V.14               | 3.637.161.716          | 5.032.049.258          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314          |                    | 215.655.323            | 509.881.222            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315          |                    | 30.955.881             | 71.121.223             |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317          |                    | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319          | V.15               | 1.749.016.740          | 1.726.230.865          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320          | V.16               | 20.637.066.942         | 54.144.352.249         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321          |                    | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                 | 322          |                    | 1.778.567.886          | 1.789.567.886          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | 330          |                    | <b>10.242.331.405</b>  | <b>13.419.156.826</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331          |                    |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332          |                    |                        |                        |
| 3. Chi phí trả trước dài hạn                   | 333          |                    |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334          |                    |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335          |                    |                        |                        |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336          |                    | 1.262.490.817          | 2.513.663.857          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337          |                    | -                      | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338          | V.16               | 8.979.840.588          | 10.905.492.969         |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                       | 400          |                    | <b>69.696.734.050</b>  | <b>68.164.880.814</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | 410          | V.17               | <b>69.696.734.050</b>  | <b>68.164.880.814</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411          |                    | 54.674.320.000         | 54.674.320.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a         |                    | 54.674.320.000         | 54.674.320.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b         |                    | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412          |                    | 3.816.120.000          | 3.816.120.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413          |                    |                        |                        |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                | 415          |                    |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415          |                    |                        |                        |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417          |                    |                        |                        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418          |                    | 6.929.018.235          | 6.929.018.235          |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419          |                    |                        |                        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421          |                    | 4.277.275.815          | 2.745.422.579          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a         |                    | 2.745.422.579          | 6.047.357.575          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b         |                    | 1.531.853.236          | (3.301.934.996)        |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | 430          |                    |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431          | V.20               |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433          |                    |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>   |                    | <b>116.998.483.895</b> | <b>116.059.271.054</b> |

Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Tuyết Phương



Tổng Giám đốc  
Vũ Thị Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay                |                        | Năm trước             |                        |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   |           |              | Quý IV/2024            | Lũy kế từ đầu năm      | Quý IV/2023           | Lũy kế từ đầu năm      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | VI.01        | 39.293.625.848         | 96.932.816.473         | 48.977.570.156        | 178.936.412.988        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | VI.02        | 24.374.000             | 301.583.554            | -                     | 1.175.274.492          |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> | <b>VI.03</b> | <b>39.269.251.848</b>  | <b>96.631.232.919</b>  | <b>48.977.570.156</b> | <b>177.761.138.496</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | VI.04        | 32.257.699.418         | 82.849.628.312         | 43.415.242.237        | 165.323.494.171        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |              | <b>7.011.552.430</b>   | <b>13.781.604.607</b>  | <b>5.562.327.919</b>  | <b>12.437.644.325</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | VI.05        | 21.823.913             | 68.185.300             | 40.899.575            | 212.333.914            |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | VI.06        | 575.607.154            | 3.293.350.995          | 1.404.104.901         | 6.294.605.869          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                        | 23        |              | <i>449.821.632</i>     | <i>3.167.565.473</i>   | <i>1.404.104.901</i>  | <i>6.294.605.869</i>   |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        | VI.07        | 525.821.294            | 2.842.920.415          | 927.877.573           | 4.473.677.409          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | VI.08        | 955.528.068            | 3.651.725.972          | 1.818.551.554         | 5.265.919.978          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |              | <b>4.976.419.827</b>   | <b>4.061.792.525</b>   | <b>1.452.693.466</b>  | <b>(3.384.225.017)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | VI.09        | 10.149.270             | 4.276.935.922          | 770.002.000           | 323.879.541            |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.10        | 1.233.689.785          | 6.504.790.200          | 1.039                 | 7.594.473              |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |              | <b>(1.223.540.515)</b> | <b>(2.227.854.278)</b> | <b>770.000.961</b>    | <b>316.285.068</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |              | <b>3.752.879.312</b>   | <b>1.833.938.247</b>   | <b>2.222.694.427</b>  | <b>(3.067.939.949)</b> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51        | VI.11        | 284.697.158            | 302.085.011            | 222.269.443           | 234.013.047            |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52        |              |                        |                        |                       |                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |              | <b>3.468.182.154</b>   | <b>1.531.853.236</b>   | <b>2.000.424.984</b>  | <b>(3.301.952.996)</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70        | VI.12        | 634                    | (604)                  | 366                   | 201                    |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 71        | VI.12        | 634                    | (604)                  | -                     | -                      |

Phụ trách kế toán

*Nguyễn Tuyết Phương*

Nguyễn Tuyết Phương



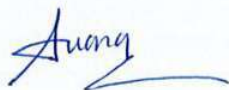
Vũ Thị Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp trực tiếp)  
Quý IV/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Quý IV/2024<br>(Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024) | Quý IV/2023<br>(Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023) |
|---|-----------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |   |   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        | 113.305.419.841                                   | 183.231.298.126                                   |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        | (71.669.019.996)                                  | (157.858.960.419)                                 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (412.382.119)                                     | (5.252.250.644)                                   |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        | (3.210.179.918)                                   | (6.175.293.536)                                   |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        | (273.302.611)                                     | (72.479.656)                                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 9.623.458.312                                     | 1.169.211.950                                     |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (18.619.784.841)                                  | (9.416.098.767)                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>28.744.208.668</b>                             | <b>5.625.427.054</b>                              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21        | (5.501.000)                                       | -   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22        | -   | -   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | -   | -   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 5.189.917.748                                     | -   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | -   | 137.754.440                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>5.184.416.748</b>                              | <b>137.754.440</b>                                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        | -   | -   |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        | 58.457.293.876                                    | 110.000.496.865                                   |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        | (94.299.821.423)                                  | (116.864.613.196)                                 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35        | (1.154.297.466)                                   | -   |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | -   | -   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(36.996.825.013)</b>                           | <b>(6.864.116.331)</b>                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           | <b>50</b> | <b>(3.068.199.597)</b>                            | <b>(1.100.934.837)</b>                            |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60        | 8.490.100.619                                     | 9.591.035.456                                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        | -   | -   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                         | <b>70</b> | <b>5.421.901.022</b>                              | <b>8.490.100.619</b>                              |

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuyết Phương



Vũ Thị Phương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kỳ kế toán Quý IV kết thúc cùng ngày

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Lầu 6, số 31 đường số 18, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 31/12/2024 và kỳ kế toán quý IV kết thúc cùng

ngày

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ mười hai (12) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 02 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 14 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 47 năm      |
| - Phần mềm máy tính      | 03 năm      |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**16. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt  | -                    | 756.424              |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 5.421.901.022        | 3.319.586.768        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*) |                      | 5.169.757.427        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.421.901.022</b> | <b>8.490.100.619</b> |

**2. Đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

|  | 31/12/2024           |         | 01/01/2024           |                      |
|--|----------------------|---------|----------------------|----------------------|
|  | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá gốc | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá gốc              |
| Công ty cổ phần Xuất nhập<br>khẩu An Giang (AGM) | -                    | -       | 42.000               | 1.480.166.925        |
| <b>Cộng</b>                                      |                      |         |                      | <b>1.480.166.925</b> |

Đơn vị tính: VND

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | 31/12/2024 |                | 01/01/2024 |                |
|---|------------|----------------|------------|----------------|
|   | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| i) Ngắn hạn   | -          | -              | -          | -              |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng<br>đến 12 tháng |            |                |            |                |
| ii) Dài hạn   | -          | -              | -          | -              |
| <b>Cộng</b>   |            |                |            |                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                               | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam                    | 1.507.472.920         | 1.507.472.920         |
| Công ty TNHH FAFA Việt Nam                                      | 13.050.142.816        | 11.477.754.003        |
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên                          | -                     | 231.523.626           |
| CÔNG TY ĐIỆN LỰC QUẢNG NGÃI                                     | 1.912.614.751         | 1.957.414.737         |
| CÔNG TY ĐIỆN LỰC QUẢNG BÌNH                                     |                       | 2.378.159.248         |
| CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG AMD                                     |                       | 3.003.000.000         |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh               | 18.922.331.203        | 27.193.163.310        |
| Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Hoa Hồng                    | -                     | 3.857.243.645         |
| SMT CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VECTOR VIỆT NAM                       | 14.700.077.463        | 847.000.000           |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                              | 2.068.165.379         | 2.600.072.491         |
| <b>Cộng</b>   | <b>52.160.804.532</b> | <b>55.052.803.980</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>          | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên                          | -                     | 231.523.626           |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                      | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                      |                       |                       |
| Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Hoa Hồng                    | -                     | 774.170.315           |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh               | -                     | 6.240.000.000         |
| Công ty TNHH Thương Mại Cung ứng Polygreen                      | -                     | 192.197.050           |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ điện Vinat                | -                     | 508.186.855           |
| CÔNG TY TNHH NHỰA AP  | 66.449.900            | 66.449.900            |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Thảo Nguyên                          | -                     | 5.875.776.251         |
| Công ty Cổ phần tập đoàn EME                                    | 21.245.760            |                       |
| Công ty TNHH DH Asset   | 11.200.000.000        |                       |
| Trả trước cho người bán khác                                    | 216.904.300           | 432.895.272           |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.504.599.960</b> | <b>14.089.675.643</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên                          | -                     | 5.875.776.251         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| 5. Phải thu khác                       | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     | <b>1.166.330.826</b> | <b>2.258.482.121</b> |
| Tạm ứng                                | 170.510.800          | 952.676.100          |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn               | -                    | 217.920.711          |
| + Ký quỹ bảo lãnh bảo hành             | -                    | 217.920.711          |
| Thuế GTGT MMTB thuế tài chính          | -                    | 187.040.165          |
| Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ BCONS | 159.184.594          | 159.184.594          |
| Các khoản phải thu khác                | 836.635.432          | 741.660.551          |
|  | -                    | -                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                      | <b>379.630.195</b>   | <b>552.673.523</b>   |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn                | 379.630.195          | 552.673.523          |
| + Ký quỹ thuê tài chính                | -                    | 142.000.000          |
| + Ký quỹ bảo lãnh bảo hành             | -                    | 334.673.523          |
| + Ký cược, ký quỹ dài hạn khác         | 379.630.195          | 76.000.000           |
|  | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.545.961.021</b> | <b>2.811.155.644</b> |

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Đơn vị tính: VND

|  | 31/12/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> | <b>2.141.534.189</b> | <b>(1.287.142.722)</b> | <b>2.385.369.289</b> | <b>(1.212.000.939)</b> |
| Các khoản phải thu khác  | 88.250.900           | (88.250.900)           | 88.250.900           | (88.250.900)           |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương   | -                    | -                      | 263.305.600          | (263.305.600)          |
| Công ty Cổ phần Sản  | -                    | -                      | 11.687.500           | (11.687.500)           |
| Viện Phát Triển Quản Trị Và Công   | -                    | -                      | 50.000.000           | (50.000.000)           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TM-DVDL-XNK MỸ LỆ  | 295.884.789          | (295.884.789)          | 295.884.789          | (295.884.789)          |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VCOM SAMETEL   | 168.767.580          | (84.383.790)           | 168.767.580          | (50.630.274)           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VIỆT   | 1.507.472.920        | (753.736.460)          | 1.507.472.920        | (452.241.876)          |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIỄN THÔNG BÁCH HẢI  | 73.040.000           | 21.912.000             | -                    | -                      |
| CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP SACOM   | 8.118.000            | 2.435.400              | -                    | -                      |
|  | -                    | -                      | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.141.534.189</b> | <b>(1.287.142.722)</b> | <b>2.385.369.289</b> | <b>(1.212.000.939)</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 7. Hàng tồn kho                      | 31/12/2024           |                      | 01/01/2024            |                        |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 3.041.507.541        | (92.219.288)         | 3.982.194.772         | (92.219.288)           |
| Công cụ dụng cụ                      | 53.628.668           | -                    | 8.035.637             | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 179.546.481          | -                    | 24.802.883.544        | (2.740.001.414)        |
| Thành phẩm                           | 367.145.699          | (156.140.902)        | 400.236.851           | (156.140.904)          |
| Hàng hóa                             | 1.776.780.359        | (229.531.560)        | 408.608.317           | (229.531.560)          |
| Hàng gửi đi bán                      | 760.299.187          | -                    | 760.299.187           | -                      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>     | <b>6.178.907.935</b> | <b>(477.891.750)</b> | <b>30.362.258.308</b> | <b>(3.217.893.166)</b> |

| 8. Chi phí trả trước                           | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             | <b>183.412.384</b> | <b>354.043.911</b> |
| Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng | -                  | 37.401.288         |
| Chi phí thuê mái nhà xưởng                     | 75.190.476         | 96.145.812         |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa                      | -                  | 160.449.917        |
| Chi phí bảo hiểm                               | 79.250.884         | 45.130.227         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                | 28.971.024         | 14.916.667         |
| <b>b) Dài hạn</b>                              | <b>456.275.077</b> | <b>627.551.436</b> |
| Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng | 291.849.875        | 153.932.091        |
| Chi phí thi công, sửa chữa                     | 36.052.769         | 200.972.678        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                 | 128.372.433        | 272.646.667        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>639.687.461</b> | <b>981.595.347</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu Nhà cửa, vật kiến trúc Máy móc thiết bị Phương tiện vận tải, truyền dẫn Thiết bị dụng cụ quản lý Cộng

**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**

|                               |                |                |               |            |                |
|-------------------------------|----------------|----------------|---------------|------------|----------------|
| Số dư đầu năm                 | 19.725.100.597 | 59.503.533.641 | 2.184.832.727 | 77.350.000 | 81.490.816.965 |
| Số tăng trong năm             | -              | -              | -             | -          | -              |
| - Mua trong năm               | -              | -              | -             | -          | -              |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | -              | -              | -             | -          | -              |
| - Tăng từ TSCĐ thuê tài chính | -              | -              | -             | -          | -              |
| Số giảm trong năm             | -              | 11.474.199.768 | 630.000.000   | -          | 12.104.199.768 |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -              | 11.474.199.768 | 630.000.000   | -          | 12.104.199.768 |
| Số dư cuối năm                | 19.725.100.597 | 48.029.333.873 | 1.554.832.727 | 77.350.000 | 69.386.617.197 |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                               |                |                |               |            |                |
|-------------------------------|----------------|----------------|---------------|------------|----------------|
| Số dư đầu năm                 | 12.912.051.621 | 23.125.078.188 | 1.438.494.394 | 77.350.000 | 37.552.974.203 |
| Số tăng trong năm             | 365.923.608    | 2.212.863.868  | 149.267.664   | -          | 2.728.055.140  |
| - Khấu hao trong năm          | 365.923.608    | 2.212.863.868  | 149.267.664   | -          | 2.728.055.140  |
| - Tăng từ TSCĐ thuê tài chính | -              | -              | -             | -          | -              |
| Số giảm trong năm             | -              | 7.032.902.998  | 630.000.000   | -          | 7.662.902.998  |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -              | 7.032.902.998  | 630.000.000   | -          | 7.662.902.998  |
| Số dư cuối năm                | 13.277.975.229 | 18.305.039.058 | 957.762.058   | 77.350.000 | 32.618.126.345 |

**Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình**

|                   |               |                |             |   |                |
|-------------------|---------------|----------------|-------------|---|----------------|
| Tại ngày đầu năm  | 6.813.048.976 | 36.378.455.453 | 746.338.333 | - | 43.937.842.762 |
| Tại ngày cuối năm | 6.447.125.368 | 29.724.294.815 | 597.070.669 | - | 36.768.490.852 |

|   |  |  |  |                   |                   |
|---|--|--|--|-------------------|-------------------|
|   |  |  |  | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                   |  |  |  | 19.676.518.312    | 21.001.718.312    |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: |  |  |  | 24.914.358.153    | 29.970.905.952    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|  | Má y móc<br>thiết bị |
|--|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>          |                      |
| Số dư đầu năm                                  | 5.653.485.145        |
| Số tăng trong năm                              | -                    |
| Số giảm trong năm                              | 1.668.540.430        |
| - Chuyển sang TSCĐ hữu hình                    | 1.668.540.430        |
| Số dư cuối năm                                 | 3.984.944.715        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                      |
| Số dư đầu năm                                  | 2.782.534.370        |
| Số tăng trong năm                              | 1.258.950.888        |
| - Khấu hao trong năm                           | 1.258.950.888        |
| Số giảm trong năm                              | 1.068.357.141        |
| - Chuyển sang TSCĐ hữu hình                    | 1.068.357.141        |
| Số dư cuối năm                                 | 2.973.128.117        |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                      |
| Tại ngày đầu năm                               | 2.870.950.775        |
| Tại ngày cuối năm                              | 1.011.816.598        |

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|  | Quyền sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tài sản cố định vô<br>hình khác | Cộng              |
|--|-------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>   |                   |                      |                                 |                   |
| Số dư đầu năm  | 5.461.580.464     | 711.158.600          | 84.949.500                      | 6.257.688.564     |
| Số tăng trong năm  | -                 | -                    | -                               | -                 |
| Số giảm trong năm  | -                 | -                    | -                               | -                 |
| Số dư cuối năm   | 5.461.580.464     | 711.158.600          | 84.949.500                      | 6.257.688.564     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                   |                      |                                 |                   |
| Số dư đầu năm  | 1.867.726.192     | 675.990.791          | 84.949.500                      | 2.628.666.483     |
| Số tăng trong năm  | 108.799.584       | 35.167.809           | -                               | 143.967.393       |
| - Khấu hao trong năm   | 108.799.584       | 35.167.809           | -                               | 143.967.393       |
| Số giảm trong năm  | -                 | -                    | -                               | -                 |
| Số dư cuối năm   | 1.976.525.776     | 711.158.600          | 84.949.500                      | 2.772.633.876     |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>  |                   |                      |                                 |                   |
| Tại ngày đầu năm   | 3.593.854.272     | 35.167.809           | -                               | 3.629.022.081     |
| Tại ngày cuối năm  | 3.485.054.688     | -                    | -                               | 3.485.054.688     |
|  |                   |                      | <b>31/12/2024</b>               | <b>01/01/2024</b> |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng                      |                   |                      | 615.245.100                     | 615.245.100       |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố<br>đảm bảo các khoản vay |                   |                      |                                 | 3.245.854.272     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV/2024**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****13. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2024    |                       | 01/01/2024     |                       |
|---|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|   | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn              | 7.624.146.339 | 7.624.146.339         | 10.849.249.160 | 10.849.249.160        |
| Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng                | -             | -                     | 1.148.711.627  | 1.148.711.627         |
| Công ty Cổ phần VKC Holdings                | 3.236.105.523 | 3.236.105.523         | 3.536.105.523  | 3.536.105.523         |
| Công ty Cổ phần KRA Group                   | 1.192.311.896 | 1.192.311.896         | 1.192.311.896  | 1.192.311.896         |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang       | 228.807.959   | 228.807.959           | 329.483.468    | 329.483.468           |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIÊN THÔNG BÁCH HẢI | 390.845.620   | 390.845.620           | 390.845.620    | 390.845.620           |
| Công ty TNHH My Lan                         | -             | -                     | 117.953.000    | 117.953.000           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ORION CAPITAL               | 2.576.075.341 | 2.576.075.341         | 1.677.636.733  | 1.677.636.733         |
| Phải trả các đối tượng khác                 | -             | -                     | 2.456.201.293  | 2.456.201.293         |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan  | -             | -                     | -              | -                     |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ORION CAPITAL               | -             | -                     | 1.677.636.733  | 1.677.636.733         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

|  | 01/01/2024  |                      | Trong năm            |                       | 31/12/2024  |                      |
|--|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-------------|----------------------|
|  | Số phải thu | Số phải nộp          | Số phải nộp          | Số đã nộp             | Số phải thu | Số phải nộp          |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra                     | -           | 4.728.686.628        | 9.445.874.259        | 10.885.256.779        | -           | 3.289.304.108        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -           | 149.840.100          | 302.085.011          | 273.302.611           | -           | 178.622.500          |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -           | 153.522.530          | 30.927.247           | 15.214.669            | -           | 169.235.108          |
| Các loại thuế khác                               | -           | -                    | -                    | -                     | -           | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -           | -                    | -                    | -                     | -           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>-</b>    | <b>5.032.049.258</b> | <b>9.778.886.517</b> | <b>11.173.774.059</b> | <b>-</b>    | <b>3.637.161.716</b> |

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                          | 22.553.800           |                      |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN | 38.398.200           | 36.354.120           |
| Có tức phải trả                             | 1.539.737.737        | 1.539.737.737        |
| Phải trả nhân viên                          | 148.327.003          | 150.139.008          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |                      |                      |
| Mượn hàng Công ty TNHH Kỹ thuật Benta       |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.749.016.740</b> | <b>1.726.230.865</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV/2024**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|  | 01/01/2024            |                       | Trong năm             |                       | 31/12/2024            |                       | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |                  |
| <b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                  |
| <i>Vay ngắn hạn (a1)</i>   |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN<br>- Chi nhánh Sài Gòn                        | 54.144.352.249        | 54.144.352.249        | 60.136.610.928        | 93.643.896.235        | 20.637.066.942        | 20.637.066.942        |                  |
| NH TMCP Công Thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Nhơn Trạch<br>Vay đối tượng khác | 51.068.770.093        | 51.068.770.093        | 60.136.610.928        | 90.568.314.079        | 20.637.066.942        | 20.637.066.942        |                  |
|  | 24.872.028.420        | 24.872.028.420        |                       | 24.872.028.420        | -                     | -                     |                  |
|  | 26.196.741.673        | 26.196.741.673        | 49.636.610.928        | 55.196.285.659        | 20.637.066.942        | 20.637.066.942        |                  |
|  |                       | -                     | 10.500.000.000        | 10.500.000.000        | -                     | -                     |                  |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b1)</b>                                    | <b>3.075.582.156</b>  | <b>3.075.582.156</b>  | -                     | <b>3.075.582.156</b>  | -                     | -                     |                  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong<br>- CN TP. Hồ Chí Minh                            | 3.075.582.156         | 3.075.582.156         |                       | 3.075.582.156         | -                     | -                     |                  |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong<br>- CN TP. Hồ Chí Minh (b1)                       | 10.905.492.969        | 10.905.492.969        | -                     | 1.925.652.381         | 8.979.840.588         | 8.979.840.588         |                  |
| Nợ thuê tài chính (b2)   | 8.848.051.239         | 8.848.051.239         |                       | 655.925.188           | 8.192.126.051         | 8.192.126.051         |                  |
|  | 2.057.441.730         | 2.057.441.730         |                       | 1.269.727.193         | 787.714.537           | 787.714.537           |                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>65.049.845.218</b> | <b>65.049.845.218</b> | <b>60.136.610.928</b> | <b>95.569.548.616</b> | <b>29.616.907.530</b> | <b>29.616.907.530</b> |                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV/2024**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:****Bên cho vay**

| Hợp đồng vay  | Thời hạn vay                                  | Lãi suất              | Số dư nợ gốc tại 31/12/2024 | Phương thức đảm bảo          |
|---|---|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN<br>- Chi nhánh Sài Gòn | Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng | Theo từng lần nhận nợ | -                           | Thế chấp tài sản của Công ty |
| NH TMCP Công Thương Việt Nam<br>- CN Nhơn Trạch       | Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng | Theo từng lần nhận nợ | 20.637.066.942              | Thế chấp tài sản của Công ty |
| Ông Nguyễn Năng An                                    | 12 tháng                                      | 11%/năm               | -                           | Tin chấp                     |
| <b>Cộng</b>   |   |                       | <b>20.637.066.942</b>       |                              |

**(b) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:****Bên cho vay**

| Hợp đồng vay  | Số tiền vay   | Thời hạn vay | Thanh toán trên 12 tháng | Thanh toán dưới 12 tháng | Số dư nợ gốc tại 31/12/2024 | Phương thức đảm bảo               |
|---|---------------|--------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 9.000.000.000 | 84 tháng     | 3.873.126.051            |                          | 3.873.126.051               | Thế chấp tài sản                  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 9.000.000.000 | 84 tháng     | 4.319.000.000            |                          | 4.319.000.000               | Thế chấp tài sản                  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 1.574.220.433 | 36 tháng     |                          |                          | -                           | Thế chấp TS hình thành từ vốn vay |
| <b>Cộng</b>   |               |              | <b>8.192.126.051</b>     |                          | <b>8.192.126.051</b>        |                                   |

**(b2) Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho thuê tài chính sau:**

| Số hợp đồng                                      | Ngày hợp đồng                      | Thời gian cho thuê | Giá trị tài sản đi thuê (Bao gồm VAT) | Số dư nợ gốc tại 31/12/2024 |
|--|------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|
| Số 103/2021/CN.MN-CTTC và Phụ lục Hợp đồng số 01 | ngày 30/12/2021<br>ngày 26/01/2022 | 48 tháng           | 7.398.418.921                         | 787.714.537                 |
| <b>Cộng</b>                                      |                                    |                    | <b>7.398.418.921</b>                  | <b>787.714.537</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng             |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>              | <b>54.674.320.000</b>        | <b>3.816.120.000</b>    | <b>6.929.018.235</b>     | <b>6.047.357.575</b>                 | <b>71.466.815.810</b> |
| Lãi/(Lỗ) trong năm                      |                              |                         |                          | (3.301.934.996)                      | (3.301.934.996)       |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020 |                              |                         | -                        | -                                    | -                     |
| Chi thường vượt kế hoạch 2016           |                              |                         |                          | -                                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>             | <b>54.674.320.000</b>        | <b>3.816.120.000</b>    | <b>6.929.018.235</b>     | <b>2.745.422.579</b>                 | <b>68.164.880.814</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                | <b>54.674.320.000</b>        | <b>3.816.120.000</b>    | <b>6.929.018.235</b>     | <b>2.745.422.579</b>                 | <b>68.164.880.814</b> |
| Lãi/(Lỗ) trong năm                      |                              |                         |                          | 1.531.853.236                        | 1.531.853.236         |
| Tăng khác                               |                              |                         |                          | -                                    | -                     |
| Giảm khác                               |                              |                         |                          | -                                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>54.674.320.000</b>        | <b>3.816.120.000</b>    | <b>6.929.018.235</b>     | <b>4.277.275.815</b>                 | <b>69.696.734.050</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024         | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023         |
|---|---|---|
|   | VND                                     | VND                                     |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>96.932.816.473</b>                   | <b>177.761.138.496</b>                  |
| <b>a) Doanh thu</b>                                       |   |   |
| Doanh thu bán hàng hóa                                    | 64.539.439.029                          | 143.601.553.678                         |
| Doanh thu bán thành phẩm                                  | 24.111.569.405                          | 27.143.177.546                          |
| Doanh thu cung cấp điện NLMT                              | 8.281.808.039                           | 7.016.407.272                           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                |   |   |
| <b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>                 |   |   |
| Không phát sinh   |   |   |
| Công ty Cổ phần VKC Holdings                              | -                                       | -                                       |
| Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL                              | -                                       | -                                       |
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên                    | 10.868.443.508                          | -                                       |
| Công ty Cổ phần ORION CAPITAL                             | 7.073.515.479                           | -                                       |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>301.583.554</b>                      | <b>1.175.274.492</b>                    |
| Giảm giá hàng bán   | -                                       | -                                       |
| Hàng bán bị trả lại                                       | 301.583.554                             | 1.175.274.492                           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>96.631.232.919</b>                   | <b>177.761.138.496</b>                  |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa                              | 64.237.855.475                          | 143.601.553.678                         |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm                            | 24.111.569.405                          | 27.143.177.546                          |
| Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT                        | 8.281.808.039                           | 7.016.407.272                           |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                          | -                                       | -                                       |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|   | VND                                     | VND                                     |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán                               | 58.904.173.274                          | 140.464.860.615                         |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                             | 22.089.444.238                          | 20.224.438.473                          |
| Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp                         | 1.856.010.800                           | 1.783.206.718                           |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                               | -                                       | -                                       |
| Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      |   | 2.850.988.365                           |
| <b>Cộng</b>   | <b>82.849.628.312</b>                   | <b>165.323.494.171</b>                  |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|   | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 68.185.300                              | 212.333.914                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>68.185.300</b>                       | <b>212.333.914</b>                      |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

| 6. Chi phí tài chính               | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền vay                       | 3.044.432.229                          | 5.851.109.521                          |
| Lãi thuê tài chính                 | 123.133.244                            | 304.476.348                            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính |  | 139.020.000                            |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán | -                                      | -                                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | -                                      | -                                      |
| Chi phí tài chính khác             | -                                      | -                                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.167.565.473</b>                   | <b>6.294.605.869</b>                   |
| 7. Chi phí bán hàng                | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu      | -                                      | 1.298.472.868                          |
| Chi phí nhân công                  | 983.777.543                            | 1.429.806.791                          |
| Chi phí khấu hao                   | 60.097.340                             | 91.490.329                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 837.836.484                            | 945.540.185                            |
| Chi phí khác bằng tiền             | 726.262.668                            | 708.367.236                            |
| Chi phí bảo hành                   | 234.946.380                            |  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.842.920.415</b>                   | <b>4.473.677.409</b>                   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp    | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu      | 968.000                                | 456.600.133                            |
| Chi phí nhân công                  | 968.955.155                            | 1.982.659.225                          |
| Chi phí khấu hao                   | 411.994.696                            | 146.979.096                            |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng     | (84.013.364)                           | 865.756.939                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 1.123.939.123                          | 1.223.319.440                          |
| Chi phí khác bằng tiền             | 1.229.882.362                          | 590.605.145                            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.651.725.972</b>                   | <b>5.265.919.978</b>                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| <b>10. Chi phí khác</b>                                     | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|---|---|---|
|   | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính                             | -                                       | -                                       |
| Giá trị còn lại của TS và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                                       | -                                       |
| Xử lý công nợ   | -                                       | -                                       |
| Chi phí khác  | 1.233.689.785                           | 7.594.473                               |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.233.689.785</b>                    | <b>7.594.473</b>                        |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2024 là năm thứ 4 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|   | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|---|---|---|
|   | VND                                     | VND                                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 1.833.938.247                           | (3.301.952.996)                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | -                                       | -                                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -                                       | -                                       |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                                       | -                                       |
| Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ  | 1.833.938.247                           | (3.301.952.996)                         |
| Lỗ từ các năm trước chuyển sang   | -                                       | -                                       |
| Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ  | 1.833.938.247                           | (3.301.952.996)                         |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành  | 302.085.011                             | -                                       |
| Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT  | -                                       | -                                       |
| Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm  | 302.085.011                             | -                                       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| <b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu<br/>và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023<br/>VND</b> |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 3.468.182.154                                   | (3.301.952.996)                                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi<br>nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | -   | -   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | -   | -   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -   | -   |
| <i>thường phúc lợi (*)</i>   | -   | -   |
| <i>vượt kế hoạch (*)</i>   | -   | -   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 3.468.182.154                                   | (3.301.952.996)                                 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 5.467.432                                       | 5.467.432                                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>634</b>                                      | <b>(604)</b>                                    |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>634</b>                                      | <b>(604)</b>                                    |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| <b>Các bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Nội dung nghiệp vụ</b> | <b>Giá trị giao dịch<br/>(VND)</b> |
|--|--------------------|---------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên   | Bên liên quan      | Doanh thu bán hàng        | 10.868.443.508                     |
|  |                    | Mua nguyên vật liệu       | -                                  |
| Công ty Cổ phần ORION CAPITAL  | Bên liên quan      | Doanh thu bán hàng        | 7.073.515.479                      |
|  |                    | Mua nguyên vật liệu       | -                                  |
| Cho đến ngày 31/12/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau: |                    |                           | -                                  |

| <b>Các bên liên quan</b>               | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Nội dung nghiệp vụ</b> | <b>Giá trị khoản phải<br/>thu/(phải trả) (VND)</b> |
|--|--------------------|---------------------------|--|
| Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên | Bên liên quan      | Phải thu khách hàng       | -  |
|  |                    | Trả trước cho người bán   | -  |
| Công ty Cổ phần ORION CAPITAL          | Bên liên quan      | Phải trả nhà cung cấp     | -  |

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu             | Sản xuất             | Thương mại           | Dịch vụ | Cộng                  |
|----------------------|----------------------|----------------------|---------|-----------------------|
| <b>31/12/2024</b>    |                      |                      |         |                       |
| Doanh thu thuần      | 32.393.377.444       | 64.237.855.475       | -       | 96.631.232.919        |
| Giá vốn hàng bán     | 23.945.455.038       | 58.904.173.274       | -       | 82.849.628.312        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>8.447.922.406</b> | <b>5.333.682.201</b> | -       | <b>13.781.604.607</b> |
| <b>31/12/2023</b>    |                      |                      |         |                       |
| Doanh thu thuần      | 34.159.584.818       | 143.601.553.678      | -       | 177.761.138.496       |
| Giá vốn hàng bán     | 24.858.633.556       | 140.464.860.615      | -       | 165.323.494.171       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>9.300.951.262</b> | <b>3.136.693.063</b> | -       | <b>12.437.644.325</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng               |
| <b>Tài sản tài chính</b>                     |                       |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản trong<br>đương tiền        | 5.421.901.022         | -                      | 8.490.100.619         | -                      |
| Các khoản đầu tư nắm giữ<br>đến ngày đáo hạn | -                     | -                      | -                     | -                      |
| Phải thu khách hàng                          | 52.160.804.532        | (1.287.142.722)        | 55.052.803.980        | (1.212.000.939)        |
| Phải thu khác                                | 12.670.930.786        | -                      | 16.348.157.764        | -                      |
| Tài sản tài chính sẵn sàng<br>để bán         | 1.480.166.925         | -                      | 1.480.166.925         | (1.216.406.925)        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>71.733.803.265</b> | <b>(1.287.142.722)</b> | <b>81.371.229.288</b> | <b>(2.428.407.864)</b> |
|  |                       |                        | <b>Giá trị ghi sổ</b> |                        |
|  |                       |                        | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>      |
| <b>Công nợ tài chính</b>                     |                       |                        |                       |                        |
| Các khoản vay                                |                       |                        | 29.616.907.530        | 65.049.845.218         |
| Phải trả người bán                           |                       |                        | 7.624.146.339         | 10.849.249.160         |
| Phải trả khác                                |                       |                        | 6.988.683.390         | 9.620.942.896          |
| <b>Cộng</b>                                  |                       |                        | <b>44.229.737.259</b> | <b>85.520.037.274</b>  |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.01, V.10, V.12 và V.16). Tại thời điểm 30/09/2024 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | Từ 01 năm<br>trở xuống | Từ 01 năm<br>đến 05 năm | Cộng                  |
|--------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b> | <b>35.249.896.671</b>  | <b>8.979.840.588</b>    | <b>44.229.737.259</b> |
| Các khoản vay      | 20.637.066.942         | 8.979.840.588           | 29.616.907.530        |
| Phải trả người bán | 7.624.146.339          | -                       | 7.624.146.339         |
| Phải trả khác      | 6.988.683.390          | -                       | 6.988.683.390         |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>74.614.544.305</b>  | <b>10.905.492.969</b>   | <b>85.520.037.274</b> |
| Các khoản vay      | 54.144.352.249         | 10.905.492.969          | 65.049.845.218        |
| Phải trả người bán | 10.849.249.160         | -                       | 10.849.249.160        |
| Phải trả khác      | 9.620.942.896          | -                       | 9.620.942.896         |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

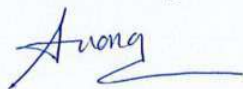
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**10. Thông tin khác**

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Phương



Tổng giám đốc  
Vũ Thị Phương

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2024